

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40 /2018/HNGĐ-PT  
Ngày 09 - 8 - 2018  
V/v “*tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Nguyễn Kim Tư

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 32/2018/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 về “*tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Minh T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Cao Thị N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2018, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phan Minh T trình bày:

Ông và bà Cao Thị N cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1984. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và bà N bỏ ông đi hơn 02 năm, mỗi lần đi như vậy bà N đều lấy tiền vàng của vợ chồng mang theo. Ông và bà N đã ly thân gần 03 năm. Do không còn tình cảm nên ông xin được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 30/7/1986 và Phan Thị Thanh T1, sinh ngày 27/11/1997. Các con đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Ông không có tranh chấp.

Về nợ chung: Ông khai không có.

Bị đơn là bà Cao Thị N đã được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Minh T. Ông Phan Minh T được ly hôn với bà Cao Thị N.

Về con chung: Ông T và bà N có 02 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 30/7/1986 và Phan Thị Thanh T1, sinh ngày 27/11/1997. Các con đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Ông T không có tranh chấp.

Về nợ chung: Ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018, bà Cao Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Tòa xử ly hôn nhưng không có mặt của bà là không đúng quy định pháp luật, trong nhận định của tòa cho rằng đã tổng đạt hợp lệ bà 2 lần là không căn cứ, bởi lẽ không có chữ ký của bà. Bản án tòa nhận định bà thường xuyên bỏ nhà ra đi, mỗi lần đi đều mang theo tiền vàng của gia đình là phi lý, không có chứng cứ chứng minh. Trong bản án tòa nhận định tài sản chung ông T không tranh chấp là không hợp lý, vì tài sản chung vợ chồng có 05 công đất vườn tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông T quản lý. Bà cho rằng ông T khai gian để chiếm đoạt tài sản chung của vợ chồng, nhưng tòa án không làm rõ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà N.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm; người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét nội dung kháng cáo của bà Cao Thị N:

- Bà N có đăng ký thường trú tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà N bỏ đi không thông báo cho địa phương biết, Tòa án niêm yết thủ tục tố tụng tại nơi bà N cư trú, UBND xã T và Tòa án nhưng bà N vẫn vắng mặt khi xét xử. Do đó, việc xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà thường xuyên bỏ nhà ra đi, mỗi lần đi đều mang theo tiền, vàng của gia đình là không đúng. Qua xem xét nội dung bản án, đây là lời khai của ông T.

Nếu sau này bà N và ông T có tranh chấp về tài sản chung thì được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị N; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Cao Thị N; đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre .

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về hôn nhân: Ông Phan Minh T và bà Cao Thị N tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1984 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông T cho rằng thời gian đầu kết hôn có chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, bà N bỏ nhà đi, ông và bà N đã ly thân gần 03 năm. Do không còn tình cảm nên ông xin được ly hôn với bà N. Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N xảy ra mâu thuẫn đã lâu, ông và bà đã ly thân thời gian dài, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm nhận định mâu thuẫn của ông T và bà N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên tuyên xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà N là có căn

cứ, bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cho rằng không còn tình cảm vợ chồng nên đồng ly ly hôn ông T.

[2] Về con chung: Ông T và bà N có 02 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 30/7/1986 và Phan Thị Thanh T1, sinh ngày 27/11/1997. Các con đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống.

[3] Về nợ chung: Ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà Cao Thị N:

[4.1] Theo xác nhận của Công an xã T ngày 03/01/2018, bà Cao Thị N có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa phương ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà N bỏ đi không thông báo cho địa phương biết, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản về việc không tổng đạt được Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời tiến hành niêm yết (lần I: ngày 12/01/2018, lần II: ngày 05/3/2018); lập biên bản về việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (lần I: ngày 29/01/2018; lần II: ngày 22/3/2018); niêm yết giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử (lần I: ngày 16/4/2018; lần II: ngày 04/5/2018) nhưng bà N vẫn vắng mặt khi xét xử. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4.2] Bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà đi mang theo tiền, vàng của gia đình là không đúng. Qua xem xét nội dung bản án, đây là lời trình bày của ông T, không phải nhận định của Hội đồng xét xử.

[4.3] Về tài sản chung: Do ông T trình bày không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể xem xét kháng cáo của bà N về tài sản chung. Tuy nhiên, nếu sau này bà N, ông T có tranh chấp về tài sản chung thì được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị N. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm 42/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Do ông T là Thương binh hạng ¼ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phan Minh T đối với bà Cao Thị N.

Về hôn nhân: Ông Phan Minh T được ly hôn với bà Cao Thị N.

Về con chung: Ông T và bà N có 02 con chung là Phan Thanh C, sinh ngày 30/7/1986 và Phan Thị Thanh T1, sinh ngày 27/11/1997. Các con đã trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Do ông T trình bày không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này bà N, ông T có tranh chấp về tài sản chung thì được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

Về nợ chung: Ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Minh T được miễn.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị N phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016828 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (2b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Phạm Văn Ngọt**